

CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

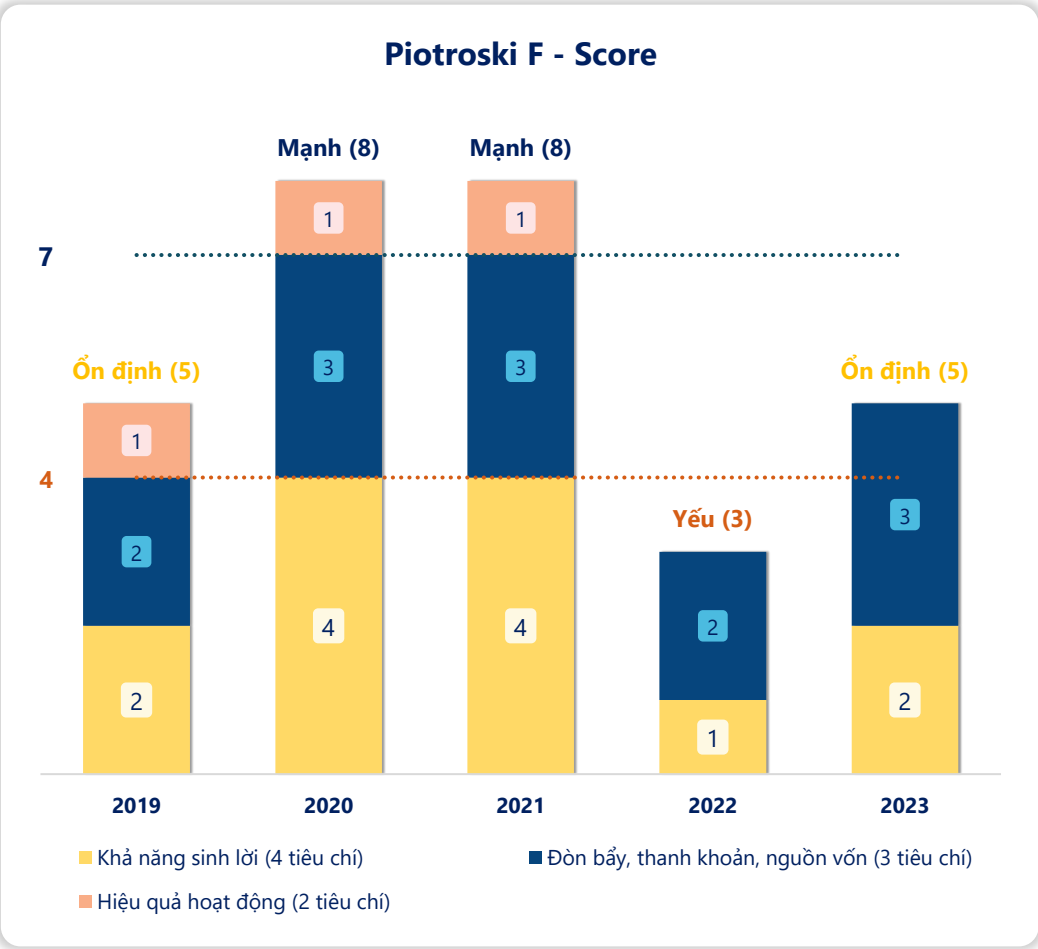
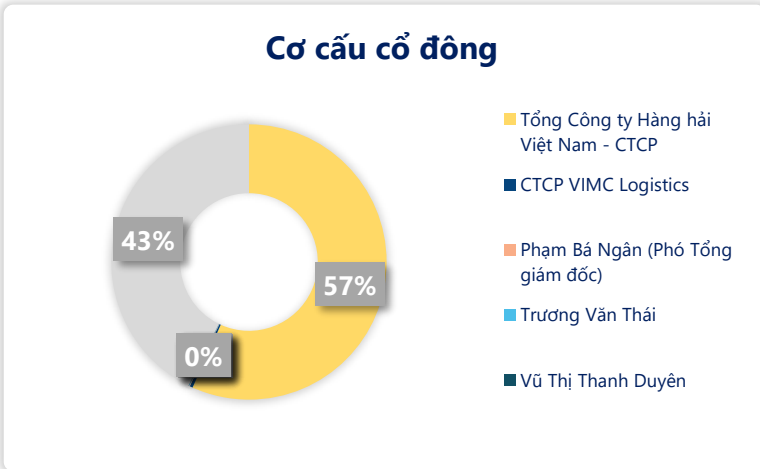
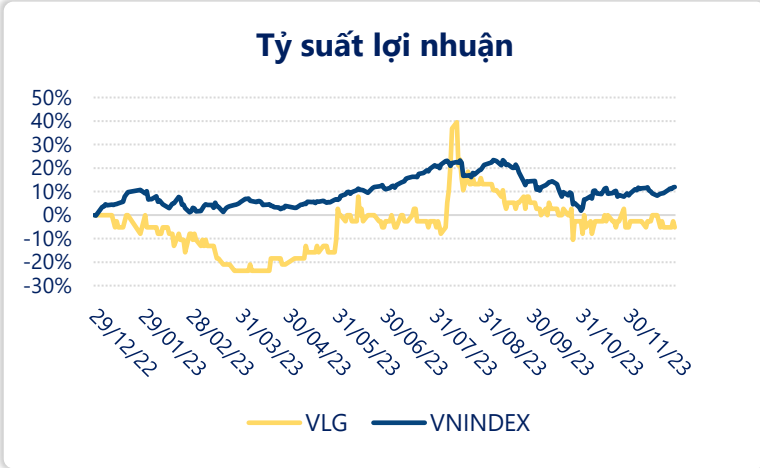
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-7.7%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
141	YoY
tỷ VNĐ	▼ 85.0
	▼ 37.8%

LN sau thuế	2023
10.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 32.8
	▲ 144%

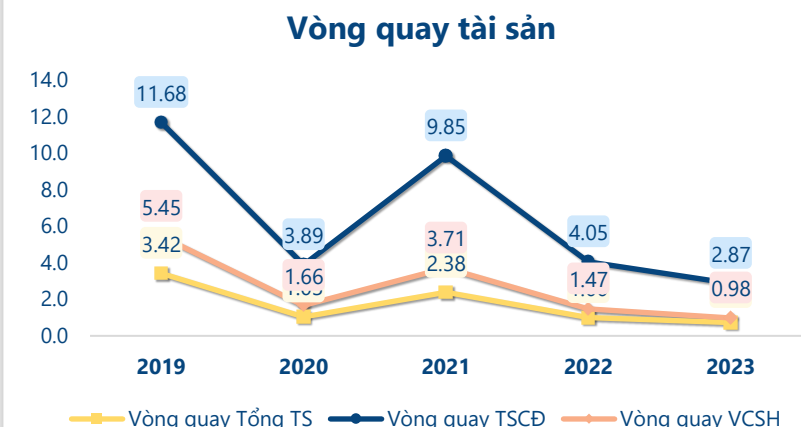
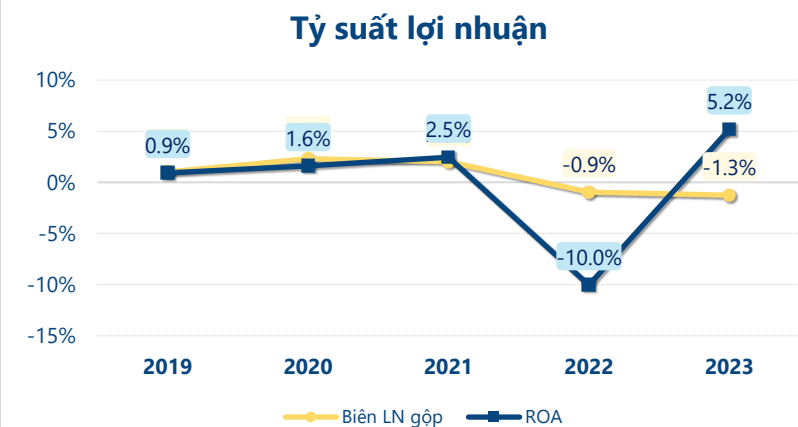
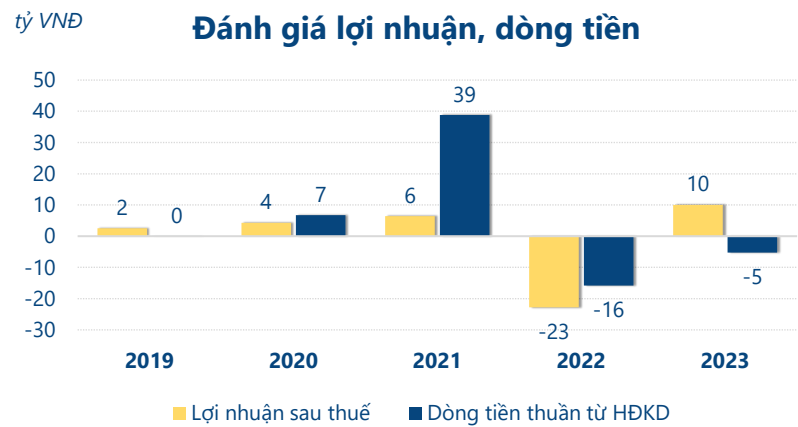


Năm **2023**, F-Score của **VLG** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

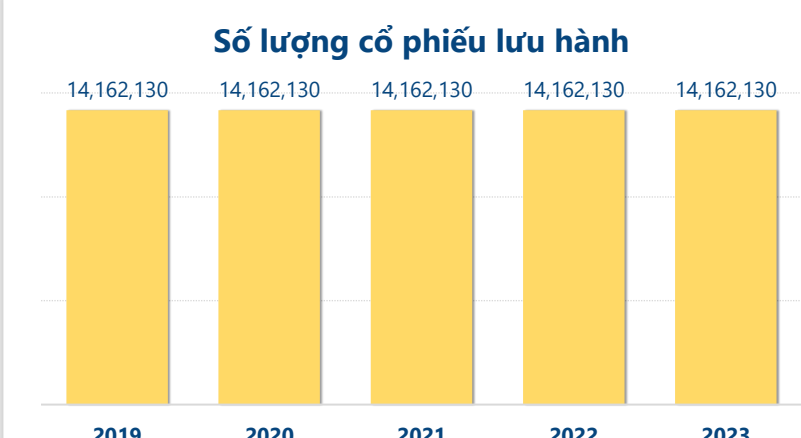
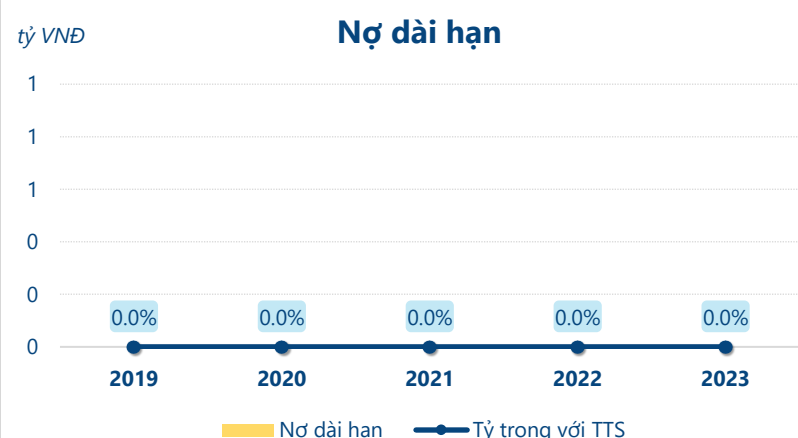
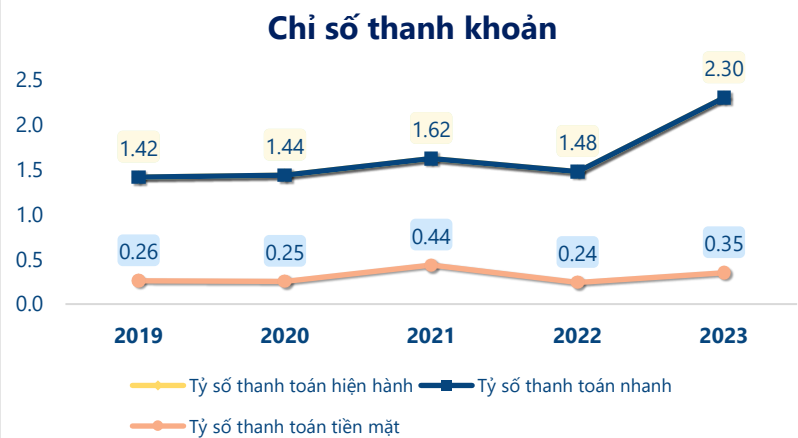
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VLG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	188	199	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	89.7	89.1	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.6	14.5	-5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	64.4	-0.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	10.2	19.5%
Tài sản dài hạn	98.1	110	-10.8%
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	-0.1%
Tài sản cố định	45.7	52.3	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	35.2	-15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.92	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.0	60.3	-35.3%
Nợ ngắn hạn	39.0	60.3	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.15	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	26.7	4.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	920	276	621	226	141
Giá vốn hàng bán	910	269	609	228	142
Lợi nhuận gộp	9.40	6.36	12.6	-2.13	-1.77
Doanh thu HĐTC	0.93	5.01	2.33	2.67	2.20
Chi phí TC	3.44	3.88	2.70	0.89	0.15
Chi phí lãi vay	3.23	3.79	2.40	0.81	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.69	3.15	4.01	15.7	5.39
LN thuần từ HĐKD	3.20	4.34	8.20	-16.1	-5.10
Lợi nhuận khác	0	0	-0.51	-6.69	15.1
LN trước thuế	3.20	4.34	7.69	-22.8	10.0
Lợi nhuận sau thuế	2.49	4.29	6.40	-22.8	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	2.49	4.29	6.40	-22.8	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.06	6.78	38.8	-15.8	-5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.40	0.45	6.37	1.67	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.22	-8.49	-33.0	-9.20	-7.58
Tiền đầu kỳ	29.6	26.8	25.5	37.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.76	-1.26	12.3	-23.3	-0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	26.8	25.5	37.8	14.5	13.6